TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29/4/2025
V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Cẩm Hừng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Thơ;

2. Ông Trần Văn Hải.

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Lệ Huyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2025/TLST–HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025, về việc *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 107/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Bé T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số 882, đường PL, Khóm N, Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Trần Minh P, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số 47, Tổ 10, ấp TC, xã TT, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị Phạm Bé T có mặt, anh Trần Minh P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/02/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Phạm Bé T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phạm Bé T với anh Trần Minh P quen biết, tìm hiểu và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới, vợ chồng đăng ký kết hôn tại UBND xã Tịnh Thới, thành phố C. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không còn hòa hợp. Đến tháng 01/2023, vợ chồng thống nhất sống ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Trong thời gian xa nhau, vợ chồng nhiều lần cho nhau cơ hội để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Chị Thơ nhận thấy

hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị Phạm Bé T yêu cầu được ly hôn với anh Trần Minh P.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Minh H, sinh ngày 26/4/2009 và Trần Minh Ph, sinh ngày 24/3/2014. Hiện nay 02 con chung đang sống với anh P. Khi ly hôn, chị Thơ đồng ý anh P được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và chị Thơ không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trần Minh P: Tòa án nhân dân thành phố C đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh P nhưng anh P không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Phạm Bé T yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Trần Minh P, chị Thơ đồng ý anh P được nuôi dưỡng hai con chung, chị Thơ không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, ngoài ra nguyên đơn, bị đơn không còn yêu cầu nào khác nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con".

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Minh P là bị đơn trong vụ án có địa chỉ tại Số 47, Tổ 10, ấp TC, xã TT, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

[1.3] Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh Trần Minh P nhưng anh P vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Bé T và anh Trần Minh P tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 83 ngày 30/5/2008 của Ủy ban nhân dân xã Tịnh Thới, thành phố C nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận định, trong quá trình chị Thơ và anh P chung sống việc phát sinh mâu thuẫn là có thật. Chị Thơ xác định đã không còn tình cảm với anh P. Chị Thơ và anh P không còn chung sống với nhau từ tháng 01 năm 2023 cho đến nay, thời gian xa nhau vợ chồng nhiều lần tìm cách hàn gắn lại tình cảm nhưng không thành. Về phía anh P, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản

tố tụng cho anh P nhưng đến nay anh P vẫn không đến Tòa án trình bày ý kiến hay có văn bản thể hiện phản đối yêu cầu ly hôn của chị Thơ và anh P cũng không có hành động nào thể hiện ý muốn hàn gắn tình cảm với chị Thơ. Do mâu thuẫn giữa chị Thơ và anh P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Bé T, chị Phạm Bé T được ly hôn với anh Trần Minh P.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Minh H, sinh ngày 26/4/2009 và Trần Minh Ph, sinh ngày 24/3/2014. Hiện nay 02 con chung đang sống với anh P. Khi ly hôn, chị Thơ đồng ý anh P được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Xét, hiện nay hai con chung đang sống với anh P, việc anh P tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung là đảm bảo sự ổn định môi trường sống cho các cháu, do đó yêu cầu của chị Thơ là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Thơ không tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung, anh P cũng không có văn bản yêu cầu chị Thơ cấp dưỡng nuôi hai con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Thơ trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị Thơ trình bày vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị Thơ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Trần Minh P không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Bé T. Chị Phạm Bé T được ly hôn với anh Trần Minh P.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Minh H, sinh ngày 26/4/2009 và Trần Minh Ph, sinh ngày 24/3/2014. Hiện nay 02 con chung đang sống với anh P.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Bé T. Sau khi ly hôn, anh Trần Minh P được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung Trần Minh H, sinh ngày 26/4/2009 và Trần Minh Ph, sinh ngày 24/3/2014.

Sau khi ly hôn, người không được quyền nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp người không được quyền nuôi con chung lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người được quyền nuôi con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không được quyền nuôi con chung.

Người được quyền nuôi con chung cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không được quyền nuôi con chung trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Bé T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003179 ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, chị Phạm Bé T đã nộp xong.

Anh Trần Minh P không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Bé T được kháng cáo trong 15 ngày từ ngày tuyên án, anh Trần Minh P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS TPCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Cẩm Hừng